

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest.

1.

A. walks /wɔ:ks/B. sits /sɪts/C. rides /raɪdz/=> **Chọn C**

2.

A. balloons /bə'lu:nz/B. hats /hæts/C. loves /lʌvz/=> **Chọn B**

3.

A. brushes /'brʌʃɪz/B. sits /sɪts/C. watches /'wɒtʃɪz/=> **Chọn B****II. Listen and write. There is one example.****Bài nghe:**

Example:

A: Hello Betty. Can I ask you some questions?

B: Betty: Alright.

A: What's your family name?

B: Oh that's Thompson.

A: Is that T H O M P S O N?

B: Yes.

1.

A: How old are you, Jane?

B: I'm twelve.

A: Twenty?

B: No, I'm 12 years old.

A: Okay

2.

A: Where did you go last weekend?

B: I had a wonderful day with my mom. We went to the swimming pool.

A: What is the name of the pool?

B: Relax.

A: Is it R E L A X? Relax.

B: Yes, that's right. It is a funny name.

3.

A: And what did you do after that?

B: We went to the coffee shop near here.

A: Was it fun?

B: Yes, we stayed two hours for talking and drinking my favorite juice.

4.

A: And then you came back home?

B: No, I needed some school things, so my mom took me to the book shop.

A: What did you buy?

B: I bought a new notebook and some crayons.

Tạm dịch:

Ví dụ:

A: Xin chào Betty. Tôi có thể hỏi bạn vài câu được không?

B. Betty: Được thôi.

A: Họ của bạn là gì?

B: Ô là Thompson.

A: Có phải là T H O M P S O N không?

B: Chính xác.

1.

A: Bạn bao nhiêu tuổi, Jane?

B: Tôi mười hai tuổi.

A: Hai mươi tuổi?

B: Không, tôi 12 tuổi.

D: Được rồi.

2.

A: Cuối tuần trước bạn đã đi đâu?

B: Tôi đã có một ngày tuyệt vời với mẹ tôi. Chúng tôi đã đi đến hồ bơi.

A: Tên của hồ bơi là gì?

B: Relax.

A: Có phải là R E L A X không? Relax.

B: Đúng rồi. Đó là một cái tên khá buồn cười.

3.

A: Và sau đó bạn đã làm gì?

B: Chúng tôi tới quán cà phê gần đó.

A: Nó có vui không?

B: Có, chúng tôi ngồi lại hai giờ để nói chuyện và uống nước trái cây yêu thích của tôi.

4.

A: Và sau đó bạn trở về nhà?

B: Không, tôi cần một số đồ dùng học tập nên mẹ tôi đưa tôi đến hiệu sách.






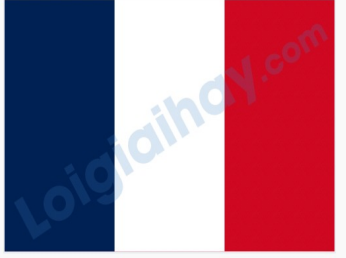
A: Bạn đã mua những gì?

B: Tôi đã mua một cuốn sổ mới và vài cây bút chì màu.

Đáp án:

1. 12/twelve	2. Relax
2. 2/two/2 hours/two hours	4. bookshop

III. Listen and number. There is one example.

<p>1</p>	<p>a. </p>	<p>_____</p>	<p>d. </p>
<p>_____</p>	<p>b. </p>	<p>_____</p>	<p>e. </p>
<p>_____</p>	<p>c. </p>	<p>_____</p>	<p>f. </p>

Bài nghe:

Example: 1. A: Where are you from?

B: I'm from Vietnam.

2. Nam and I are friends. We are from Australia.

3. A: Look! The boy running over there is my new friend.

B: Oh. What's his name?

A: His name is Russell. He's from Cambodia.

B: OK. He looks strong.

4. A: Anna and May are sisters.

B: Oh, I see. Are they from France?

A: Yes, they are.

5. A: This is my favorite soccer player.

B: He looks great. Where is he from?

A: He's from Thailand.

B: Okay.

6. A: This is my friends. They are from the USA.

B: Oh, nice to meet you.

7. A: Where is he from?

B: He is from the Germany.

A: Great! I love Germany.

Tạm dịch:

Ví dụ: 1. A: Bạn đến từ đâu?

B: Tôi đến từ Việt Nam.

2. Nam và tôi là bạn. Chúng tôi đến từ Úc.

3. Đáp: Nhìn kìa! Cậu bé chạy qua đó là người bạn mới của tôi.

B: Ô. Tên anh ấy là gì?

A: Tên anh ấy là Russell. Anh ấy đến từ Campuchia.

B: Được rồi. Anh ấy trông mạnh mẽ thật đó.

4. A: Anna và May là chị em.

B: Ô, tôi biết rồi. Họ đến từ Pháp phải không?

D: Đúng rồi.

5. A: Đây là cầu thủ bóng đá yêu thích của tôi.

B: Anh ấy trông thật tuyệt. Anh ấy đến từ đâu?

A: Anh ấy đến từ Thái Lan.

B: À.

6. A: Đây là các bạn của tôi. Họ đến từ Mỹ.

B: Ô, rất vui được gặp các bạn.

7. A: Anh ấy đến từ đâu?

B: Anh ấy đến từ Đức.

A: Tuyệt vời! Tôi yêu nước Đức.

Đáp án:

a. 1	b. 2	c. 5
d. 3	e. 6	f. 4

IV. Choose the correct answer.

1. “Ice tea” là danh từ không đếm được, chỉ có thể đi với “some”.

There's **some** ice tea on the table, you can drink it.

(Có một ít trà đá ở trên bàn, cậu có thể uống.)

=> **Chọn A**

2. _____ he catch the bus to school every day?

“Every day” là một dấu hiệu của thì hiện tại đơn. Trong câu này, chủ ngữ “he” ở ngôi thứ 3 số ít sẽ đi kèm với trợ động từ “does” ở thì hiện tại đơn.

Does he catch the bus to school every day?

(Câu ấy có bắt xe buýt đến trường mỗi ngày không?)

=> **Chọn C**

3. My father goes to the _____ every Sundays. He loves playing tennis there.

sports center (n): trung tâm thể thao

market (n): chợ

movie theater (n): rạp chiếu phim

My father goes to the **sports center** every Sundays. He loves playing tennis there.

(Bố tôi đến trung tâm thể thao vào mỗi Chủ Nhật. Ông ấy thích chơi quần vợt ở đây.)

=> **Chọn A**

4. I want to be a _____. I want to help sick people.

teacher (n): giáo viên

doctor (n): bác sĩ

student (n): học sinh

=> **Chọn B**

I want to be a **doctor**. I want to help sick people.

(Tôi muốn trở thành một bác sĩ. Tôi muốn giúp đỡ những người bệnh.)

5. Các tháng trong năm đi kèm giới từ “in”.

His birthday is **in** July.

(Sinh nhật của anh ấy vào tháng 7.)

=> **Chọn B**

V. Read and decide each sentence below is True or False.

My name's May. I get up at six o'clock in the morning. I wash my face, comb my hair, brush my teeth then I get dressed. I have a cheese and egg sandwich for breakfast. My school is near my house so I walk to school at seven o'clock. The school starts at seven-thirty and finishes at four ten. I play with my friends at the playground and then I go home at five o'clock. At home, I have a shower at five thirty and study for an hour. I have dinner with my family at seven o'clock. Finally, I go to bed at nine o'clock.

Tạm dịch:

Tên tôi là May. Tôi thức dậy lúc 6 giờ sáng. Tôi rửa mặt, chải tóc, đánh răng rồi mặc quần áo. Tôi có một chiếc bánh kẹp phô mai và trứng cho bữa sáng. Trường học của tôi ở gần nhà nên tôi đi bộ đến trường lúc 7 giờ. Trường học bắt đầu lúc 7 rưỡi và kết thúc lúc 4 giờ mười. Tôi chơi với bạn bè ở sân chơi và sau đó về nhà lúc 5 giờ. Ở nhà, tôi tắm lúc 5 giờ 30 và học trong một tiếng. Tôi ăn tối với gia đình lúc 7 giờ. Cuối cùng, tôi đi ngủ lúc 9 giờ.

1. May gets up at seven o'clock.

(May thức dậy lúc 7 giờ.)

Thông tin: I get up at six o'clock in the morning.

(Tôi thức dậy lúc sáu giờ sáng.)

=> **False**

2. She has an egg and cheese sandwich for breakfast.

(Cô ấy ăn một bánh mì kẹp phô mai và trứng cho bữa sáng.)

Thông tin: I have a cheese and egg sandwich for breakfast.

(Tôi có một chiếc bánh kẹp phô mai và trứng cho bữa sáng.)

=> **True**

3. She walks to school because her school is near her house.

(Cô ấy đi bộ tới trường bởi vì trường học ở gần nhà cô ấy.)

Thông tin: My school is near my house so I walk to school at seven o'clock.

(Trường học của tôi ở gần nhà nên tôi đi bộ đến trường lúc bảy giờ.)

=> **True**

4. Her school starts at four ten and finishes at seven-thirty.

(Giờ học của cô ấy bắt đầu lúc 4 giờ 10 và kết thúc lúc 7 rưỡi.)

Thông tin: The school starts at seven-thirty and finishes at four ten.

(Trường học bắt đầu lúc bảy rưỡi và kết thúc lúc bốn giờ mười.)

=> **False**

5. She has dinner with her friends at nine o'clock.

(Cô ấy ăn tối cùng bạn bè lúc 9 giờ.)

Thông tin: I have dinner with my family at seven o'clock.

(Tôi ăn tối với gia đình lúc 7 giờ.)

=> **False**

VI. Recorrect the given words to make correct sentences.

1. never/ to/ She/ the/ goes/ playground.

She never goes to the playground.

(Cô ấy không bao giờ đi đến sân chơi.)

2. have/ onions,/ Could/ I/ two/ please?

Could I have two onions, please?

(Cho tôi 2 củ hành tây được không?)

3. walk/ He/ to/ doesn't/ school.

He doesn't walk to school.

(Anh ấy không đi bộ tới trường.)

-----**THE END**-----